

TÔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA
THEO NHÓM NGÀNH HÀNG
THÁNG 09 - NĂM 2018
TỈNH BÌNH PHƯỚC

	Mã số	Doanh thu (triệu đồng)			Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng BC so với thực hiện tháng trước	Dự tính tháng BC so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng BC so với cùng kỳ năm
A	B	1	2	3	4=2:1	5	6
TỔNG SỐ	01	2.874.302,2	2.893.395,1	25.759.312,4	100,66	114,84	119,86
I. Phân theo loại hình kinh tế							
1. Kinh tế Nhà nước	03	-	-	-	-	-	-
2. Kinh tế tập thể	04	2.303,0	2.305,0	20.683,0	100,09	104,30	108,66
3. Kinh tế cá thể	05	1.886.018,6	1.902.759,6	16.938.943,1	100,89	115,62	121,37
4. Kinh tế tư nhân	06	985.980,6	988.330,5	8.799.686,3	100,24	113,41	117,09
5. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	07	-	-	-	-	-	-
II. Phân theo nhóm ngành hàng							
1. Lương thực, thực phẩm	08	1.381.024,6	1.391.445,9	12.258.514,0	100,75	121,17	127,04
2. Hàng may mặc	09	183.566,0	185.167,5	1.653.409,0	100,87	115,06	122,39
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	10	400.726,5	403.710,0	3.630.997,0	100,74	110,85	114,75
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	11	33.164,4	33.477,3	273.728,2	100,94	139,53	135,11
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	12	279.045,1	280.031,1	2.522.380,9	100,35	107,06	110,36
6. Ô tô các loại	13	21.998,1	22.020,1	197.827,2	100,10	102,54	102,16
7. Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	14	187.888,2	188.091,9	1.700.561,9	100,11	103,06	105,27
8. Xăng, dầu các loại	15	179.033,3	179.275,3	1.601.196,4	100,14	111,65	119,52
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	16	31.941,1	32.072,6	286.033,0	100,41	112,92	117,95
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	17	32.893,4	32.985,4	291.797,1	100,28	113,04	119,08
11. Hàng hóa khác	18	92.320,5	92.863,4	868.219,1	100,59	101,80	110,28
12. Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	19	50.701,0	52.254,6	474.648,6	103,06	111,09	114,60